

VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA NHỮNG NĂM TỚI

GS.TS. Mai Ngọc Cường

Đại học Kinh tế Quốc dân

Sau 25 năm Đổi mới, hệ thống an sinh xã hội (ASXH) ở nước ta ngày càng hoàn thiện và có đóng góp quan trọng vào việc ổn định và phát triển kinh tế xã hội, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề bất cập. Bài viết này đánh giá một số thành tựu và đề xuất một số vấn đề có liên quan đến chủ trương, chính sách, tổ chức thực hiện về ASXH theo hướng đảm bảo cho sự phát triển bền vững ở nước ta những năm tới.

Từ khóa: an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp xã hội thường xuyên, trợ giúp xã hội đột xuất, ưu đãi xã hội, xóa đói giảm nghèo, thị trường lao động, an sinh xã hội cộng đồng.

1. ASXH ở nước ta hiện nay: một số thành tựu chủ yếu

Có thể nói, ngay từ khi ra đời, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến việc xây dựng hệ thống bảo đảm ASXH (6). Hiến Pháp năm 1946 đã ghi nhận các quyền được hưởng BHXH của công nhân viên chức nhà nước, việc chăm sóc giúp đỡ những người già cả, tàn tật, trẻ em mồ côi (Điều 14); một loạt các quyết định thành lập các Bộ cứu tế xã hội, Bộ thương binh cựu binh, các quỹ ban tối cao về tiếp tế và cứu tế,... được ban hành.

Qua các giai đoạn phát triển, nhất là từ khi thực hiện chủ trương Đổi mới của Đảng ta đến nay, hệ thống chủ trương chính sách, thể hiện trong các văn bản pháp quy về ASXH khá đầy đủ, mà tiêu biểu là Luật BHXH và Luật BHYT, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho sự vận hành của hệ thống ASXH ở Việt Nam. Theo đó, tổ chức hệ thống ASXH ở nước ta được cấu thành bởi hai bộ phận chủ yếu là ASXH theo nguyên tắc đóng-hưởng và ASXH không dựa trên sự đóng góp của người tham gia, mà dựa vào nguồn tài chính từ Ngân sách Nhà nước (NSNN). Những thành tựu chủ yếu của hệ thống ASXH ở nước ta hiện nay có thể được khái quát trên những mặt sau đây:

1.1. Các chương trình ASXH theo nguyên tắc “đóng- hưởng” ngày phát triển, mở rộng phạm vi bao phủ, nâng cao dần mức độ tác động đến đời sống của người dân. Ở nước ta hiện nay, các chương trình ASXH theo nguyên tắc đóng-hưởng gồm Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế

(BHYT) và Bảo hiểm thất nghiệp (BHTNg). Đây là sự đảm bảo thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi họ gặp phải những biến cố làm giảm hoặc mất khả năng lao động hoặc bị mất việc làm, bằng cách hình thành và sử dụng quỹ tài chính tập trung từ sự đóng góp của người tham gia.

Về BHXH, ở Việt Nam hiện có hai loại là bảo hiểm xã hội bắt buộc (BHXHBB) và bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXHTN). Trước đổi mới, BHXHBB chỉ bao gồm người lao động trong khu vực nhà nước. Với sự phát triển kinh tế nhiều thành phần, đến nay BHXHBB được áp dụng cho toàn bộ khu vực chính thức, tức người lao động làm việc trong các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp mọi thành phần kinh tế, có hợp đồng lao động từ ba tháng trở lên. Năm 1995, cả nước có 2.275.998 người, thì đến năm 2010 tăng lên là 9.342.676 người(8) và năm 2011 có khoảng 10.130.000 tham gia. Các chế độ BHXH như độ hưu trí, chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ thai sản, chế độ ốm đau và chế độ tử tuất được ban hành và sửa đổi đã đi vào cuộc sống đã có tác động tích cực đến việc ổn định đời sống của người lao động trong quá trình đang làm việc và khi nghỉ hưu, gắn trách nhiệm với quyền lợi và nghĩa vụ của các bên khi tham gia BHXH, giữa đóng và hưởng các chế độ BHXH, khắc phục dần tính bình quân, bao cấp, đồng thời vẫn đảm bảo tính xã hội là điều tiết và chia sẻ cộng đồng.

Những năm trước đây, hình thức BHXHHTN được thí điểm ở một số tỉnh, như BHXH nông dân Nghệ An, Quỹ hưu nông dân xã Đại Hoá (Tân Yên, Bắc

Giang). Hình thức này mang tính chất tự nguyện cộng đồng, mức đóng góp phù hợp với khả năng thu nhập của người lao động, nhìn chung là thấp và mức hưởng thụ do đó cũng thấp. Luật BHXH được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 quy định BHXH chủ yếu cho đối tượng là người lao động khu vực phi chính thức, có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2008. Theo đó, các hình thức BHXH mang tính cộng đồng như BHXH nông dân Nghệ An được sắp xếp lại và chuyển sang BHXH theo Luật. Đến năm 2010, cả nước có 61.689 người (8) và năm 2011 có 104.518 người tham gia BHXH (12).

Về BHYT, ở Việt Nam có bảo hiểm y tế bắt buộc (BHYTBB), bảo hiểm y tế tự nguyện (BHYTTN) và BHYT người nghèo. BHYTBB áp dụng cho người lao động trong khu vực chính thức; BHYTTN là BHYT cho các đối tượng học sinh, sinh viên và mọi người dân; người nghèo được Nhà nước cấp thẻ BHYT. Sau 19 năm thực hiện chính sách BHYT, kể từ 1992 đến nay, đối tượng tham gia BHYT ngày càng tăng, phạm vi bao phủ BHYT ngày càng rộng. Nếu năm 1993, cả nước có 3.790.000 người, thì đến năm 2010 có 50.674.301(8) và năm 2011 có khoảng 57.000.000 người (12) tham gia.

Về Bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam, đây là hình thức mới được áp dụng từ năm 2009; năm 2010 có 7.054.962 người tham gia (8).

1.2. Các chương trình ASXH không dựa trên đóng góp của người dân như trợ giúp xã hội (TGXH), ngày càng được chú trọng, phạm vi đối tượng tham gia được mở rộng, nguồn tài chính từ Ngân sách nhà nước đảm bảo cho các chương trình ngày càng tăng lên

Ở Việt Nam gồm Trợ giúp xã hội thường xuyên (TGXHTX) và Trợ giúp xã hội đột xuất (TGXHĐX). Theo Nghị định 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định có 9

đối tượng được hưởng TGXHTX là người già cô đơn, người cao tuổi (hiện nay là trên 80 tuổi), trẻ em mồ côi, người tàn tật (gồm cả hộ có 2 người tàn tật nặng), người nhiễm HIV và các đối tượng khác (như người nhận nuôi TEMC...). So với năm 2000, phạm vi bao phủ rộng hơn; mức chi tiêu từ năm 2000 đến nay ổn định khoảng 0,12 % GDP hoặc 0,3-0,5% chi NSNN (1,7,8 và 9). Song song với TGTX từ NSNN, sự trợ giúp của gia đình, cộng đồng xã hội cũng có ý nghĩa rất quan trọng đối với các đối tượng xã hội, nhất là nhóm người cao tuổi (NCT), trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và người tàn tật. Nhà nước tạo cơ chế để hình thành rất nhiều loại quỹ xã hội, nhân đạo từ thiện để trợ giúp các đối tượng xã hội như “quỹ ngày vì người nghèo”; “quỹ tấm lòng vàng”, “quỹ nạn nhân chất độc da cam”, “quỹ bảo trợ trẻ em”, quỹ của Hội chữ thập đỏ, quỹ của NCT.

Do nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa, thường xuyên xảy ra thiên tai, lũ lụt hạn hán, TGXHĐX đã được Việt Nam đặc biệt quan tâm. Mỗi khi thiên tai xảy ra, các địa phương và người dân đều có hành động ứng phó kịp thời nhằm giảm nhẹ thiệt hại và cứu trợ khẩn cấp cho các đối tượng gặp phải rủi ro. Song song với việc trợ giúp của cộng đồng theo phương thức truyền thống, Nhà nước cũng đã có chính sách TGXHĐX để tạo tấm lưới chắn bảo đảm sự an toàn về đời sống và sản xuất của các thành viên trong xã hội như trợ cấp tiền mặt vào các dịp tết cho người nghèo, trợ giúp các nạn nhân bị thiên tai, cung cấp các dịch vụ xã hội, hỗ trợ viên chức thu nhập thấp, trợ cấp giáo dục,... Hệ thống chính sách tuy đơn giản nhưng cũng rất đa dạng về đối tượng và mức độ trợ giúp, đáp ứng đúng những nhu cầu bức xúc của các thành viên trong xã hội khi họ gặp rủi ro không lường trước được... Kinh phí cho trợ giúp này chiếm khoảng 0,5% - 0,6 GDP, hoặc 1,5-1,6% chi NSNN (7).

Bảng 1: Tình hình bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam

	1995	2005	2009	2010	2011
Số lượng người tham gia					
Bảo hiểm xã hội bắt buộc	2.275.998	6.189.962	9.901.170	9.342.767	10.130.000
Bảo hiểm y tế	7.100.000	23.130.000	50.070.000	50.674.301	57.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	Bắt đầu thực hiện từ năm 2009			7.054.962	
Tỷ lệ %					
% tham gia BHXHBB so tổng số lao động khu vực chính thức			80,9	83,9	81,0
% tham gia BHYT so dân số	9,6	28,0	58,0	58,3	66,0

Nguồn: 3; 8, 13

1.3. Chính sách ASXH được kết hợp chặt chẽ với các chính sách xã hội khác, nhờ đó mà ASXH được đảm bảo, kinh tế - xã hội Việt Nam khá ổn định, ngay trong điều kiện khủng hoảng và lạm phát

1.3.1. Về chính sách người có công, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng về ưu đãi đối với người có công đã đề ra mục tiêu: “Đảm bảo cho các gia đình chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình so với người dân trên địa bàn cư trú” và “ưu đãi xã hội phải gắn liền với tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội” (10). Chính sách đối với người có công của Việt Nam gồm các đối tượng như: Người hoạt động cách mạng; người có công hưởng trợ cấp hàng tháng (không kể người hoạt động cách mạng), gồm thương binh, bệnh binh, người có công giúp đỡ cách mạng, người hưởng chính sách như thương binh; thân nhân của người có công (Bà mẹ Việt Nam Anh hùng,...); người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học và con đẻ của họ; thanh niên xung phong và các đối tượng khác như hoạt động kháng chiến, thân nhân của người có công với cách mạng chết trước 1/1/1995. Số lượng người hưởng chính sách đối với người có công có xu hướng giảm, từ 2.877,4 ngàn người năm 2001 xuống 1597,7 ngàn người năm 2007. Kinh phí chi trả chiếm khoảng 0,72 đến 0,92% GDP, hoặc 2,3 đến 2,7% chi NSNN (1,3 và 7).

1.3.2. Về các chương trình giảm nghèo. Việt Nam là một đất nước nông nghiệp, sản xuất còn kém phát triển, trải qua các cuộc chiến tranh kéo dài, thiên tai xảy ra thường xuyên để lại hậu quả nặng nề nên các chính sách XĐGN có vị trí quan trọng trong hệ thống chính sách bảo đảm ASXH ở nước ta. Vấn đề XĐGN được đẩy mạnh ở Việt Nam từ cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990. Từ 1992, XĐGN trở thành một cuộc vận động rộng lớn trong nhân dân, được quán triệt trong các Nghị quyết Đại hội Đảng từ lần thứ VI (1986) đến nay. Hàng loạt các chương trình mục tiêu quốc gia, các văn bản pháp luật có liên quan đến XĐGN được ban hành. Một số chương trình lớn như Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo (NTP-PR), Chương trình kinh tế xã hội 135 cho các xã đặc biệt khó khăn vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình Mục tiêu Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình Giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo, Chương trình 134 về hỗ trợ đất và sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt. Chỉ tính từ năm 2002

đến năm 2009, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành 107 văn bản pháp quy có liên quan đến công tác XĐGN(11). Các Chương trình, chính sách XĐGN ở Việt Nam được thực hiện nhằm vào hai hướng đích:

Thứ nhất, thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, các cơ chế tái phân bổ NSNN và các chương trình chống nghèo có mục tiêu theo vị trí địa lý nhằm chuyển nguồn lực tới các tỉnh nghèo và huyện nghèo. Các chương trình này nhằm giải quyết các vấn đề như đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề; chính sách khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống ở nông thôn để tạo việc làm cho người nghèo chính sách tiết kiệm và tập trung nguồn lực từ ngân sách cho công tác XĐGN; hỗ trợ giáo dục và đào tạo; hỗ trợ về y tế; tổ chức định canh, định cư, di dân, kinh tế mới; hỗ trợ đồng bào vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn... Nhìn chung, các chương trình này nhằm phát triển kinh tế xã hội theo các vùng và qua đó tạo các điều kiện và cơ hội chung để người nghèo thoát nghèo.

Thứ hai, các chương trình chống nghèo đối tiếp trực tiếp hỗ trợ các gia đình nghèo và các xã nghèo như được tiếp cận tín dụng ưu đãi, giáo dục, y tế, cung cấp đất đai, nhà ở, nước sạch và các khoản trợ cấp tiền mặt; cũng như thực hiện khuyến nông- lâm- ngư, xây dựng trường học, dạy nghề cho người nghèo và xã nghèo.

NSNN đã đầu tư cho các chương trình giảm nghèo (NTP-PR, Chương trình 135, Chương trình 61 huyện nghèo, Chương trình hỗ trợ nhà ở) ngày càng tăng, năm 2008 là 4.564 tỷ đồng, chiếm 0,31% GDP hay 0,92% chi NSNN, năm 2009 tăng lên là 9.689 tỷ đồng chiếm 0,58% GDP hay 1,66% chi NSNN. Nhờ hệ thống chính sách chống nghèo đối như trên, những năm qua, Việt Nam là một trong những nước đạt được thành tựu ấn tượng về XĐGN (7).

Như vậy, cùng với các chương trình ASXH theo nguyên tắc “Đóng-Hưởng”, những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến đảm bảo ASXH dựa trên nguyên tắc không đóng góp, thông qua chi tiêu từ NSNN. Tỷ lệ chi tiêu này có xu hướng tăng lên. Năm 2009, Việt Nam đã chi tiêu cho ASXH không dựa trên nguyên tắc đóng góp cho TGXH theo nghị định 67; TGXHĐX; BHXH cho người về hưu trước năm 1995 và bồi thường cho người lao động năm 2009; BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo; các chương trình giảm nghèo và chính sách thị trường

lao động là 3,2% GDP hay 9,34% chi NSNN (7).

1.3.3. Về chính sách thị trường lao động. Nhà nước Việt Nam đã ban hành và triển khai nhiều chính sách hỗ trợ, tạo cơ hội tham gia thị trường lao động cho người nghèo, thanh niên, lao động nông thôn, lao động trong khu vực phi chính thức (PCT), lao động dôi dư, lao động tàn tật và các nhóm lao động dễ bị tổn thương khác. Hai nhóm chính sách quan trọng là:

Thứ nhất, Chính sách tín dụng. Đến năm 2010 Nhà nước đã ban hành khoảng 20 chính sách tín dụng ưu đãi, sử dụng cơ chế vay tín dụng thông qua các chương trình, tổ chức, hội đoàn thể. Mục tiêu của các chính sách tín dụng này rất đa dạng, để phát triển sản xuất, hỗ trợ học sinh, sinh viên... Đối tượng hưởng lợi là người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, thanh niên, người đi xuất khẩu lao động, người lao động bị mất việc làm do tác động của khủng hoảng kinh tế, người lao động có đất phải chuyển đổi mục đích sử dụng, học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, thương nhân hoạt động thương mại tại các vùng khó khăn, người có thu nhập thấp... Một số chính sách tín dụng đã tập trung cho các doanh nghiệp, hộ gia đình thuộc các huyện nghèo, vùng khó khăn. Trong giai đoạn 2003- 2010, thông qua Ngân hàng Chính sách Xã hội, Nhà nước đã cấp bù lãi suất cho vay tín dụng ưu đãi khoảng 6.196 tỷ đồng cho phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống góp phần thực hiện giảm nghèo và học tập nâng cao trình độ (11). Chương trình Việc làm Quốc gia cùng với các Quỹ việc làm được thành lập ở các địa phương với mục tiêu chính là sử dụng các ưu đãi về tín dụng kết hợp với đào tạo

và giới thiệu việc làm để hỗ trợ, trở thành “bà đỡ” kích cầu tạo việc làm cho người lao động.

Thứ hai, xuất khẩu lao động. Trong những năm qua, Nhà nước đã hình thành một hệ thống chính sách về đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, phát triển quỹ việc làm ngoài nước, xây dựng các chương trình trọn gói từ đào tạo, cho vay tín dụng đến hỗ trợ người lao động khi về nước như Đề án hỗ trợ 62 huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động, Quyết định của Thủ tướng về thành lập quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước, Đề án dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài đến 2015, cho vay đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài... Kết quả, từ năm 2006 đến nay, bình quân mỗi năm đưa được khoảng 83 nghìn lao động ra nước ngoài làm việc, trong đó khoảng 80% là lao động thanh niên, người dân nông thôn (11).

1.3.4. Các chính sách cung ứng dịch vụ xã hội cơ bản và dịch vụ cá nhân từng bước được hoàn thiện. Hiện nay, với quan niệm phát triển công tác xã hội trở thành một nghề, Việt Nam có nhiều chủ trương biện pháp nhằm tăng cường dịch vụ xã hội cơ bản như nhà ở, giáo dục, y tế đối với người dân như các khu công nghiệp, cho người có đất bị thu hồi,... cung cấp các dịch vụ cá nhân như chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, dịch vụ cho các đối tượng dễ bị tổn thương,...

Theo báo cáo từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, thời kỳ 2003-2011, tổng chi cho các chương trình ASXH từ NSNN liên tục tăng lên, bình quân một năm chi 95 nghìn tỷ đồng, bằng 6,6% GDP, trong đó NSNN chiếm 51% tổng chi ASXH (4).

Bảng 2: Tổng hợp chi tiêu tài chính từ NSNN cho ASXH không đóng góp và một số chính sách xã hội

	2008			2009		
	Tỷ VND	% so GDP	% so chi NSNN	Tỷ VND	% so GDP	% so chi NSNN
1. TGXHTX theo nghị định 67	2036	0,14	0,4	2036	0,12	0,3
2. Trợ giúp xã hội đột xuất	7.495	0,51	1,5	9.624	0,59	1,59
3. BHXH cho người về hưu trước năm 1995 và bồi thường cho người lao động năm 2009	23.044	1,56	4,66	23.044	1,56	3,94
4. BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo	2.217	0,15	0,45	6.051	0,36	1,04
5. Các chương trình giảm nghèo (NTP-PR, Chương trình 135, Chương trình 61 huyện nghèo, Chương trình hỗ trợ nhà ở)	4.564	0,31	0,92	9.689	0,58	1,66
6. Chính sách thị trường lao động	1.327	0,09	0,27	1.342	0,08	0,23
Tổng cộng	40.683	2,70	8,20	51.786	3,2	9,34

Nguồn: NHTG (2010)

2. Những bất cập của hệ thống ASXH ở nước ta hiện nay và nguyên nhân

Nhìn chung, hệ thống ASXH đang trong quá trình hình thành, chưa đồng bộ, thiếu tính đa dạng, linh hoạt, một số chương trình tính khả thi thấp; mức độ bao phủ, mức độ tác động của các chương trình ASXH nhìn chung chưa cao; nguồn tài chính thực hiện các chương trình ASXH thiếu bền vững.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những bất cập trên, trong đó có thể kể đến như hệ thống văn bản pháp luật chưa đầy đủ và chưa hoàn thiện; đến nay vẫn còn thiếu nhiều bộ luật có liên quan đến ASXH. Một số chủ trương về ASXH đã được quy định nhưng chưa phù hợp; các chính sách liên quan trực tiếp đến ASXH như thu nhập, trợ giúp còn nhiều hạn chế, thể hiện rõ ở sự lạc hậu của chính sách tiền lương và thu nhập trong các khu vực của nền kinh tế: lương thấp, mức tham gia ASXH thấp, hoặc không có khả năng tham gia vào hệ thống ASXH; mức hưởng thấp, đời sống của người hưởng lương hưu rất khó khăn. Thiếu sự phối hợp với hệ thống chính sách xã hội (CSXH) có liên quan như việc làm, XĐGN, cung cấp các dịch vụ xã hội xã hội cơ bản, dịch vụ cá nhân,... dẫn đến sự chồng chéo và giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực. Mô hình chính sách, tổ chức hoạt động, phục vụ thiếu đa dạng; nguồn tài chính cho ASXH còn thấp; thiếu các chế tài buộc doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ đóng góp BHXH, BHYT cho người lao động; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát xử lý vi phạm các quy định về ASXH chưa thường xuyên và nghiêm túc. Sự phối hợp giữa ngành chủ quản với cơ quan quản lý nhà nước về BHXH, BHYT và các địa phương chưa chặt chẽ. Đội ngũ cán bộ làm công tác ASXH còn thiếu về số lượng và tính chuyên nghiệp chưa cao.

3. Một số khuyến nghị xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH những năm tới

3.1. Về quan điểm xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH

Thứ nhất, ASXH phải được xây dựng đồng bộ với các CSXH khác trong quá trình phát triển bền vững ở nước ta. Đến nay, quan niệm về ASXH vẫn còn chưa có sự thống nhất, còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Điều này không chỉ ở nước ta, mà còn cả trên phạm vi thế giới. Ở Việt Nam, hiện có hai cách hiểu về ASXH. Theo nghĩa rộng, ASXH là sự đảm bảo thực hiện các quyền để con người được an bình, đảm bảo an ninh, an toàn trong xã hội. Theo nghĩa hẹp, ASXH là sự đảm bảo thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng

đồng khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do họ bị giảm hoặc mất khả năng lao động hoặc mất việc làm; cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, người bị thiên tai địch họa(3). Vì chưa có sự thống nhất về cách hiểu nên trong hoạch định, tổ chức thực thi và đánh giá chính sách ASXH còn nhiều ý kiến rất khác nhau. Theo chúng tôi, ASXH chỉ là một hệ thống chính sách trong tổng thể chính sách xã hội của một quốc gia; bên cạnh chính sách ASXH, còn có nhiều chính sách xã hội khác.

Chính sách xã hội xác định vai trò của Nhà nước liên quan đến phúc lợi của người dân (5). Đó là tổng thể các hệ thống quan điểm, chủ trương, phương hướng và biện pháp được thể chế hoá bằng pháp luật của Nhà nước để giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra trong một thời gian và không gian nhất định, trước hết là những vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của con người theo nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội, tạo cơ hội cho người dân hòa nhập vào sự phát triển xã hội, đảm bảo cho sự ổn định và phát triển bền vững đất nước(2,3). CSXH có phạm vi rất rộng, có thể phân chia theo những tiêu thức khác nhau. Theo khu vực dân cư, có thể chia thành CSXH cho dân cư đô thị và dân cư nông thôn; theo lĩnh vực có thể chia thành CSXH có liên quan đến kinh tế, chính trị, văn hoá; theo đối tượng xã hội, có thể chia thành CSXH đối với nông dân, đối với công nhân, đối với giáo viên, bác sỹ, những người hoạt động văn hoá, nghệ thuật, khoa học,... theo nội dung có thể phân chia thành chính sách việc làm và thu nhập, XĐGN, ASXH, UĐXH, Chính sách cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản (như nhà ở, giáo dục, y tế, nước sạch,...), và cung cấp các dịch vụ xã hội cho cá nhân (như dịch vụ cho trẻ em, dịch vụ cho người lớn, dịch vụ chăm sóc người già, người tàn tật,...). Các chính sách này có sự giao thoa, nhưng mỗi chính sách có vị trí vai trò độc lập trong giải quyết những vấn đề xã hội.

Vì thế, ASXH nếu được hiểu theo nghĩa hẹp thì hợp lý hơn cách hiểu theo nghĩa rộng và có thể trở thành căn cứ để hoạch định, tổ chức thực thi cũng như đánh giá chính sách. Theo nghĩa này ASXH xác định vai trò của Nhà nước liên quan đến phòng ngừa, khắc phục và hạn chế rủi ro của người dân(3). Đó là một trong những chính sách xã hội cơ bản của Việt Nam hướng vào phát triển vì con người; là một trong những nội dung quan trọng đảm bảo sự vận hành của hệ thống thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; là một trong

Mô hình 1: CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ AN SINH XÃ HỘI		
	Chính sách xã hội	An sinh xã hội
Thực chất	Hệ thống chính sách xác định vai trò của Nhà nước liên quan đến phúc lợi của người dân	Hệ thống chính sách xác định vai trò của nhà nước liên quan đến phòng ngừa, khắc phục và hạn chế rủi ro của người dân
Mục tiêu	Xóa đói giảm nghèo; mở rộng việc làm; hòa nhập xã hội	Đảm bảo sự an toàn thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho thành viên xã hội
Đối tượng	Người nghèo thành thị và nông thôn; phụ nữ trẻ em, thanh niên, người tàn tật, người dân tộc thiểu số,...	Mọi thành viên trong xã hội
Các chính sách chủ yếu	Việc làm, XĐGN, ASXH, UĐXH, Dân số, gia đình, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản và dịch vụ cá nhân,...	Bảo hiểm xã hội. Cứu trợ xã hội; Trợ giúp xã hội.

Nguồn: 2,3

những công cụ để Nhà nước điều hành chính sách vĩ mô, thực hiện công bằng xã hội; đồng thời tạo cơ hội để doanh nghiệp tập trung vào nhiệm vụ trọng tâm là sản xuất, nâng cao năng suất, hiệu quả và chất lượng sản phẩm. Đồng thời, ASXH cũng là công cụ để nước ta hội nhập với nền kinh tế quốc tế sau khi gia nhập WTO. Từ đó, trong phát triển hệ thống ASXH, cần chú ý giải quyết một số vấn đề:

1) *Trên cơ sở đảm bảo sự đồng bộ của tất cả các hợp phần trong lưới ASXH như chính sách BHXH, BHYT, BHTN, TGXH, cần thực hiện đa dạng hóa mô hình chính sách, tổ chức hoạt động, tổ chức cung cấp dịch vụ và nguồn tài chính.*

2) *Cần có sự kết nối và phối hợp chặt chẽ giữa đảm bảo ASXH với thực hiện các bộ phận khác của chính sách xã hội.* Bởi lẽ, ASXH là một bộ phận của hệ thống CSXH nên việc xây dựng hệ thống bảo đảm ASXH phải phối hợp với việc xây dựng và thực hiện các bộ phận CSXH khác như chính sách việc làm, chính sách XĐGN, chính sách UĐXH, chính sách cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản và dịch vụ cá nhân. Như vậy, một mặt phát huy được một cách tốt nhất vị trí, vai trò của từng chính sách làm tăng sức mạnh tổng hợp của hệ thống CSXH, mặt khác khắc phục được tình trạng chùng chေo, đảm bảo việc tổ chức thực hiện và sử dụng nguồn lực có hiệu quả.

Theo nghĩa đó, chúng tôi cho rằng, Đảng và Nhà nước ta cần chú trọng đầy đủ hơn việc hoàn thiện hệ thống các CSXH, chứ không chỉ có ASXH. Nên chăng, trong chương trình Hội nghị Trung ương sắp tới, cần thảo luận về hệ thống CSXH ở Việt Nam, chứ không dừng lại ở ASXH.

Thứ hai, xây dựng hệ thống chính sách ASXH của nước ta phải phù hợp với các nguyên tắc của hệ thống ASXH trong điều kiện nền kinh tế thị trường và từng bước hội nhập được với quốc tế,

theo đó ASXH phải được thực hiện theo nguyên tắc số đông trong phòng ngừa rủi ro toàn xã hội (nguyên tắc đoàn kết); phải thực hiện theo pháp luật và bắt buộc phải bảo hiểm; phải đảm bảo sự thống nhất giữa quyền lợi và nghĩa vụ (nguyên tắc trách nhiệm cá nhân). Hệ thống ASXH ở nước ta phải được xây dựng trên cơ sở dựa vào sự đóng góp từ tích lũy của mỗi thành viên tham gia vào hệ thống. Phát triển hệ thống ASXH ở Việt Nam vừa đảm bảo sự công bằng, vừa góp phần nâng cao năng suất lao động của người dân; phải được xã hội hóa trong tổ chức dịch vụ ASXH.

Thứ ba, hệ thống ASXH ở nước ta trong điều kiện đổi mới phải được xây dựng trên cơ sở đa sở hữu, đa thành phần kinh tế. Cả Nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân đều phải xác định rõ trách nhiệm của mình trong hệ thống ASXH; hệ thống ASXH được xây dựng trên cơ sở thúc đẩy cạnh tranh công bằng trên thị trường lao động và cùng chia sẻ trách nhiệm rủi ro xã hội; là hệ thống mở, có sự quản lý của Nhà nước; Xây dựng và hoàn thiện hệ thống ASXH trên cơ sở chế độ phân phối thu nhập mới, cơ chế quản lý mới; đồng thời phát triển hệ thống ASXH phải gắn chặt với quá trình cải cách hành chính nhà nước về thể chế chính sách, tổ chức bộ máy và thể chế tài chính.

Thứ tư, hệ thống an sinh xã hội phải phù hợp với tình hình kinh tế xã hội cụ thể của nước ta, phù hợp với điều kiện nước ta đang xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; một xã hội có nền kinh tế hậu chiến tranh; vừa thoát khỏi nước nghèo, nhưng vẫn là nước có thu nhập mức trung bình thấp, với hơn 70% dân số sống trong khu vực nông thôn; mức và phạm vi hưởng thụ phải xuất phát từ trình độ phát triển của nền kinh tế; tính đến xu hướng già hóa dân số và xu hướng di dân diễn ra mạnh mẽ.

Cần nhận thức được là, trên góc độ kinh tế, ASXH là một khâu của hệ thống tái phân phối. Sự phát triển của nó phải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế và phát triển xã hội nhất định. Không thể có được một chế độ phân phối và tái phân phối cao, hiện đại khi trình độ phát triển kinh tế và xã hội còn thấp kém. Nền tảng của ASXH phải được xây dựng trên nền tảng kinh tế xã hội cụ thể của một đất nước. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải tính toán xây dựng hệ thống ASXH phù hợp.

3.2. Về phương hướng

Phương hướng chung trong việc tổ chức hệ thống và chính sách ASXH ở nước ta tới năm 2020 là xây dựng hệ thống chính sách ASXH cơ bản, toàn diện, bền vững, đa tầng và linh hoạt với nhiều nguồn vốn, nhiều tầng lớp phòng ngừa, với cơ chế, chính sách phù hợp nền kinh tế thị trường và hội nhập với kinh tế thế giới, trên cơ sở phát triển mạnh hệ thống BHYT, BHXH, BHTN và hệ thống TGXH nhằm hạn chế và khắc phục rủi ro, đảm bảo cho các đối tượng tham gia hệ thống ASXH từng bước có mức sống từ tối thiểu trở lên, không bị rơi vào tình trạng bị bản cứng hóa. Từ đó, phương hướng cụ thể là:

Thứ nhất, xây dựng hệ thống ASXH cơ bản, toàn diện, bền vững, đa tầng và linh hoạt với nhiều nguồn vốn, nhiều tầng lớp phòng ngừa, đảm bảo cho mọi người dân được tham gia vào hệ thống ASXH. Đối tượng tham gia vào hệ thống ASXH là toàn thể người dân thuộc các thế hệ trẻ em, người trong độ tuổi lao động và người già. Dù là đối tượng nào, người dân cũng cần nhu cầu được bảo vệ để sống, làm việc và tham gia vào các hoạt động của xã hội. Họ cần được đảm bảo về lương thực, thực phẩm, quần áo, nhà ở, đi lại, học tập, làm việc,... trong sinh hoạt hàng ngày khi cuộc sống bình thường cũng như trước biến động của kinh tế, xã hội, thiên tai; họ phải được chăm sóc sức khỏe khi ốm đau, bệnh tật,...

Sự phát triển của hệ thống ASXH thể hiện ở phạm vi đối tượng tham gia vào hệ thống. Sự tham gia ngày càng tăng của người dân vào các hệ thống BHXH, BHYT, BHTN, TGXH mức độ bao phủ của hệ thống ASXH ngày càng rộng thể hiện trình độ phát triển đảm bảo ASXH của một xã hội ngày càng tốt hơn.

Hiện nay, phạm vi bao phủ ASXH ở nước ta mặc dù đã rộng hơn, nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu ở mọi đối tượng. Đối với ASXH dựa trên nguyên tắc đóng-hưởng, năm 2010, tỷ lệ tham gia BHXHBB đạt khoảng 83,9%, BHYT hơn 58%, BHTN gần

70%. Thấp nhất là tỷ lệ tham gia BHXHTN, mới đạt khoảng 1,5% diện tham gia (3 và 8).

Đối với ASXH không dựa trên nguyên tắc đóng góp, mặc dù đối tượng hưởng lợi từ các chương trình TGXHTX được mở rộng, song vẫn còn thấp, chiếm khoảng 1,23% dân số, trong khi tỷ lệ nhiều nước trong khu vực khoảng 2,5-3% (7); phạm vi TGXHĐX còn hẹp, mới tập trung chủ yếu cho đối tượng bị rủi ro do thiên tai, chưa bao gồm các đối tượng bị những rủi ro kinh tế và xã hội. Nhiều nghiên cứu của Việt Nam cho thấy, 16% dân số Việt Nam cần được hưởng sự TGXH. Với phạm vi bao phủ như hiện nay, nông dân, người lao động khu vực phi chính thức, người dân tộc thiểu số bị “lọt lưới an sinh” là phổ biến.

Vì thế, vấn đề đặt ra là tiếp tục mở rộng phạm vi bao phủ của hệ thống ASXH, kể cả theo nguyên tắc đóng- hưởng và nguyên tắc không dựa trên sự đóng góp của người tham gia. Muốn thế, cần xây dựng hệ thống ASXH gồm nhiều tầng. Theo chúng tôi, cần có ba tầng:

- **Tầng thứ nhất, ASXH theo nguyên tắc đóng – hưởng**, bao gồm BHXH, BHYT, BHTN theo luật;

- **Tầng thứ hai, ASXH không dựa trên nguyên tắc đóng hưởng, mà dựa vào NSNN** bao gồm các chính sách TGXHTX và TGXHĐX;

- **Tầng thứ ba, là ASXH cộng đồng**, bao gồm những khoản trợ giúp xã hội tự nguyện của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân trong xã hội trợ giúp người dân gặp rủi ro và ASXH tự nguyện của người dân khu vực phi chính thức, trước hết là do nông dân tự nguyện tổ chức, tham gia và quản lý, có sự hướng dẫn của Nhà nước và được luật pháp bảo vệ, theo mô hình BHXH nông dân Nghệ An. Điều này phù hợp với một đất nước 75% dân số là nông dân thu nhập rất thấp; tập dượt cho nông dân từng bước tham gia vào hệ thống ASXH theo nguyên tắc đóng góp; giảm bớt gánh nặng tài chính của nhà nước; phát huy truyền thống văn hóa dân tộc “lá lành đùm lá rách”, “tình làng nghĩa xóm”.

Từ đó, hệ thống ASXH ở nước ta những năm tới, cho đến khi khu vực nông thôn còn khoảng 20-25% dân số của cả nước, được tổ chức như mô hình 2.

Thứ hai, hệ thống ASXH cần được hoàn thiện theo hướng vừa bảo đảm nhu cầu tối thiểu trở lên cho người tham gia, vừa nâng cao dần mức độ tác động đối với các đối tượng được hưởng thụ. Hiện nay, mức tác động của hệ thống ASXH còn rất thấp, kể cả theo nguyên tắc đóng-hưởng và nguyên tắc

Mô hình 2: An sinh xã hội quốc gia ở Việt Nam những năm tới

Cấp độ	Hệ thống	Mục tiêu	Nhóm đối tượng
Tầng I Hệ thống đóng hưởng	1. BHYT bắt buộc và tự nguyện	Ôm đau, bệnh tật,	Toàn thể công dân
	2. BHXH bắt buộc và tự nguyện	Ôm đau; thai sản Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Hưu trí; tử tuất.	Người lao động hoạt động kinh tế
	3. Bảo hiểm thất nghiệp	- Đối với với thất nghiệp	Người lao động hoạt động kinh tế
Tầng II. Hệ thống không đóng góp (Dựa vào NSNN)	1. Trợ giúp xã hội thường xuyên	- Hỗ trợ người không có thu nhập, mất, hoặc giảm thu nhập	- Tầng lớp thu nhập thấp;
	2. Hệ thống cứu trợ đột xuất, tạm thời	- Khắc phục thiên tai	- Nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương; - Người nghèo kinh niên; - Người gặp rủi ro thiên tai.
Tầng III. An sinh xã hội cộng đồng (ASXHCD)	1. Trợ giúp xã hội tự nguyện	- Khắc phục thiên tai	- Người gặp rủi ro thiên tai, bệnh tật,...
	2. An sinh xã hội tự nguyện	- Hưu trí, ốm đau bệnh tật	Nông dân, người lao động phi chính thức khu vực nông thôn

không dựa vào đóng góp của người tham gia. Vì thế, vấn đề đặt ra trong việc hoàn thiện hệ thống ASXH ở Việt Nam gồm ba nội dung sau:

1) Đối với các chương trình ASXH không dựa trên nguyên tắc đóng hưởng, phải hướng tới mọi người dân thuộc đối tượng tham gia đều được tiếp cận và được hưởng lợi từ các chính sách ASXH, được đảm bảo mức an sinh tối thiểu trở lên để họ không bị loại trừ khỏi hệ thống. Điều này xuất phát từ thực trạng hiện nay, phạm vi bao phủ của đối tượng TGXH còn hẹp (phạm vi bao phủ mới đạt 1,23% dân số so với 16% dân số cần được TGXH); mức trợ cấp đối tượng TGXH còn quá thấp, ví dụ, mức trợ cấp cho đối tượng người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con cháu, người thân thích để nước tựa, thuộc hộ gia đình nghèo là 180.000 đồng/tháng. Mức trợ cấp đó không thể đảm bảo cuộc sống tối thiểu; mức trợ cấp cho các đối tượng bị rủi ro do thiên tai mới chỉ bù đắp được khoảng 10% thiệt hại của hộ gia đình;...(7)

Để mọi người dân đều được tiếp cận và được hưởng lợi từ các chính sách ASXH được đảm bảo mức an sinh tối thiểu trở lên, vai trò của các chương trình ASXH không dựa vào đóng góp của người tham gia, mà dựa vào NSNN có ý nghĩa trở quyết định. Tuy nhiên, cần xác định rõ phạm vi các chương trình, đối tượng, mức độ trợ giúp đến đâu, lộ trình bước đi như thế nào để NSNN có đủ nguồn tài chính cho ASXH không đóng góp được thực thi trong cuộc sống.

2) Cùng với việc đảm bảo mức tối thiểu về ASXH, cần nâng dần mức tác động của ASXH trên cơ sở

hoàn thiện cơ chế chính sách đối với các chương trình ASXH dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng. Điều này xuất phát từ thực tế hiện nay mức độ tác động của các chương trình ASXH của các chương trình đóng- hưởng chưa cao. Nguyên nhân là mức đóng góp thấp nên mức hưởng thụ cũng thấp. Người lao động mọi khu vực về hưu không đủ sống với đồng lương hưu, nhất là trong trường hợp khủng hoảng, lạm phát như những năm gần đây, đời sống rất khó khăn. Do đó, cần hướng tới một hệ thống ASXH sao cho khi trở về già, bằng tiền lương hưu, người lao động nghỉ hưu có cuộc sống bình thường, đảm bảo được sinh hoạt vật chất hàng ngày, không phải lo rủi ro do không đủ tiền để chi trả cho khám chữa bệnh và đáp ứng mọi nhu cầu tất yếu của cuộc sống. Muốn vậy, vấn đề cải cách chính sách tiền lương là có ý nghĩa quyết định. Hiện nay, thu nhập của người lao động, trước hết trong khu vực nhà nước, khu vực sự nghiệp thường lớn hơn tiền lương. Trong khi đó, căn cứ để đóng BHXH là tiền lương chứ không phải là thu nhập, nên mức đóng BHXH thấp, mức lương hưu do đó cũng rất thấp. Việc cải cách chế độ tiền lương theo hướng tính đúng, tính đủ giá trị sức lao động để nuôi bản thân người lao động, nuôi con của họ và đảm bảo cuộc sống bình thường khi nghỉ hưu, đưa tất cả các khoản thu nhập ngoài lương hiện nay vào tiền lương để từ đó tăng quy mô đóng góp BHXH là vấn đề bức xúc và có ý nghĩa quyết định cho việc nâng cao mức hưởng của ASXH nói riêng và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của toàn nền kinh tế nói chung (3).

3) Đối với chương trình ASXHCD, trên cơ sở tác động của hệ thống chính sách kinh tế và chính sách xã hội ngày càng hoàn thiện mà nâng dần mức thu

nhập của người nông dân và nâng dần mức đóng, mức hưởng của người tham gia.

Thứ ba, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của mọi thành viên tham gia vào hệ thống ASXH. Con người sinh ra có quyền được tự do, quyền được mưu cầu hạnh phúc, trong đó có quyền được bảo vệ. Trong Tháp biểu diễn các nhu cầu của con người từ thấp tới cao của nhà tâm lý học Maslow, nhu cầu được bảo vệ là nhu cầu thứ hai. (Nhu cầu về sinh lý học; Nhu cầu về an toàn hay được bảo vệ; Nhu cầu về gắn kết và tình cảm; Nhu cầu được tôn trọng và có danh tiếng; Và nhu cầu mở mang phát triển) (3). Với cách hiểu như thế, ASXH không phải là sự ban phát của ai đó cho người hưởng thụ mà đó là quyền của người, được pháp luật bảo vệ. Mọi người trong xã hội phải được hưởng quyền an sinh. Xã hội phải tạo điều kiện để họ được quyền đó.

Tuy nhiên, quyền ASXH phải được hiểu trên hai nghĩa: quyền hưởng thụ và trách nhiệm tham gia. Người dân có quyền được bảo đảm ASXH, đồng thời người dân cũng có nghĩa vụ tham gia vào hệ thống thông qua sự đóng góp, tích lũy cá nhân. Các doanh nghiệp sử dụng lao động có quyền được bảo vệ người lao động mà họ sử dụng, đồng thời có nghĩa vụ tham gia đóng góp vào hệ thống ASXH theo quy định của pháp luật; Nhà nước có quyền được bảo vệ ASXH cho mọi công dân của mình, đồng thời cũng có nghĩa vụ tài chính để hỗ trợ, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, trước hết là đảm bảo cho các chương trình ASXH không dựa trên sự đóng góp của người tham gia.

Hiện nay, việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mọi thành viên tham gia ASXH còn chưa được nhận

thức đầy đủ. Tình trạng trốn tránh đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động còn khá nặng nề, nhất là khu vực ngoài nhà nước, kể cả doanh nghiệp có vốn FDI. Chính vì thế, sự bền vững của quỹ BHXH thấp, BHYT mất khả năng tự cân đối.

Bên cạnh đó, chi tiêu công giành cho các chương trình TGXHTX của Việt Nam còn thấp, khoảng 0,12-0,14% GDP vào các năm 2008, 2009 (7), trong khi đó, so với các nước đang phát triển chẳng hạn Mexico, Braxin hoặc các nước có nền kinh tế chuyển đổi ở Đông Âu thì tỷ lệ này chiếm từ 0,3-0,5% GDP (7). Điều này đòi hỏi phải cơ cấu lại chi tiêu của NSNN theo hướng tăng tỷ trọng chi tiêu công cho các chương trình TGXH, chương trình giảm nghèo và phát triển thị trường lao động. Có như thế mới có thể xây dựng được Sàn ASXH.

Nhìn chung, để đảm bảo quyền ASXH của mọi người dân, cần tăng cường trách nhiệm các chủ thể tham gia vào hệ thống bảo đảm ASXH. Điều này đòi hỏi các thành phần trong xã hội cùng tham gia xây dựng và thực hiện chính sách ASXH; thúc đẩy các nỗ lực của bản thân người dân, gia đình, cộng đồng doanh nghiệp trong việc đóng góp từ tích lũy vào hệ thống bảo đảm ASXH; tăng cường trách nhiệm của Nhà nước đối với các chương trình ASXH không dựa trên đóng góp của người tham gia; khuyến khích sự gắn bó, đoàn kết, liên kết, tương trợ, bù đắp giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội và nhà nước. Theo đó, hệ thống ASXH vừa bảo đảm nhu cầu tối thiểu thông qua việc tổng hợp và tái phân phối nguồn lực, vừa tăng bước nâng cao mức độ tác động, nâng cao vai trò và ý nghĩa của đảm bảo ASXH đối với người tham gia. □

Tài liệu tham khảo:

1. Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.
2. Mai Ngọc Cường (2006). Chính sách xã hội nông thôn-kinh nghiệm Cộng hòa liên bang Đức và thực tiễn Việt Nam. Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội năm 2006.
3. Mai Ngọc Cường (2009). *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH ở Việt Nam*, NXB CTQG, Hà Nội 2009.
4. Nguyễn Trọng Đàm (2012). *An sinh xã hội ở Việt Nam: Những quan điểm và cách tiếp cận cần thống nhất*. Hội thảo ASXH ở nước ta: một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Ban tuyên giáo Trung ương, Tạp chí cộng sản, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Hội đồng KHCCQĐTW, Hà Nội ngày 13 tháng 3 năm 2012.
5. Michael Hill (2000), *Hiểu biết chính sách xã hội*. NXB Blackwell, năm 2000 Tái bản lần thứ 6.
6. Hồ chí Minh: toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2000, t.12, tr.503, 311.
7. Ngân hàng thế giới (2010): Việt Nam củng cố lưới bảo trợ xã hội nhằm giải quyết sự nghèo đói mới và thách thức khó khăn- Tài liệu chính sách.
8. Đỗ Văn Sinh (2011). *Đề án đánh giá hoạt động Quỹ BHXH, BHYT; tính toán dự báo cân đối Quỹ BHXH, BHYT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*. BHXH Việt Nam, 2011.
9. Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2000-2010.
10. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, IX, X, XI.